Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2833.29.30

Mã HS	2833.29.30
Mô tả hàng hóa	Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat) / - Sulphat loại khác: / - - Loại khác: / - - - Của crôm
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 04:37:28
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/28332930/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3628
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3628
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q3628
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E3600
ATIGA	2022	2022	0	AT!E3561
ATIGA	2023	2023	0	AT!F3561
ATIGA	2024	2024	0	AT!G3561
ATIGA	2025	2025	0	AT!H3561
ATIGA	2026	2026	0	AT!I3561
ATIGA	2027	2027	0	AT!J3561
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E3599
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F3599

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G3599
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H3599
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I3599
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J3599
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E3603
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F3603
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G3603
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H3603
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I3603
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J3603
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F3603
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H3567
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F3563
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G3563
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H3563
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I3563
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J3563
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K3563
VKFTA	2022	2022	0	VK!E3563
VKFTA	2023	2023	0	VK!F3563
VKFTA	2024	2024	0	VK!G3563
VKFTA	2025	2025	0	VK!H3563
VKFTA	2026	2026	0	VK!I3563
VKFTA	2027	2027	0	VK!J3563
VCFTA	2022	2022	5	VC!D3610
VCFTA	2023	2023	5	VC!E3610

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	5	VC!F3610
VCFTA	2025	2025	5	VC!G3610
VCFTA	2026	2026	5	VC!H3610
VCFTA	2027	2027	5	VC!I3610
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D3607
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E3607
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F3607
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G3607
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H3607
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I3607
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D3615
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E3615
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F3615
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G3615
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H3615
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I3615
EVFTA	2022	2022	1,2	EV-NK!D3586
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E3586
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F3586
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G3586
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H3586
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I3586
UKVFTA	2022	2022	1,2	UKV!D3588
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E3588
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F3588
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G3588

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H3588
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I3588
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D3586
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E3586
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F3586
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G3586
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H3586
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I3586
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J3586
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D3607
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E3607
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F3607
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G3607
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H3607
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I3607
RCEP B	2022	2022	0	B!D3607
RCEP B	2023	2023	0	B!E3607
RCEP B	2024	2024	0	B!F3607
RCEP B	2025	2025	0	B!G3607
RCEP B	2026	2026	0	B!H3607
RCEP B	2027	2027	0	B!I3607
RCEP C	2022	2022	0	C!D3607
RCEP C	2023	2023	0	C!E3607
RCEP C	2024	2024	0	C!F3607
RCEP C	2025	2025	0	C!G3607
RCEP C	2026	2026	0	C!H3607

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I3607
RCEP D	2022	2022	0	D!D3607
RCEP D	2023	2023	0	D!E3607
RCEP D	2024	2024	0	D!F3607
RCEP D	2025	2025	0	D!G3607
RCEP D	2026	2026	0	D!H3607
RCEP D	2027	2027	0	D!I3607
RCEP E	2022	2022	0	E!D3610
RCEP E	2023	2023	0	E!E3610
RCEP E	2024	2024	0	E!F3610
RCEP E	2025	2025	0	E!G3610
RCEP E	2026	2026	0	E!H3610
RCEP E	2027	2027	0	E!I3610
RCEP F	2022	2022	0	F!D3607
RCEP F	2023	2023	0	F!E3607
RCEP F	2024	2024	0	F!F3607
RCEP F	2025	2025	0	F!G3607
RCEP F	2026	2026	0	F!H3607
RCEP F	2027	2027	0	F!I3607
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F3310
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G3310
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H3310
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I3310

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VCFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (5%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 5%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2833.29 có 4 dòng thuế; dòng 2833.29.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Của crôm.	2833.29.20 Chì sulphat tribasic; 2833.29.40 Của kẽm; 2833.29.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2833.29.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 2833.29.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3628), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.